

Số: ~~1178~~ HH-TM
V/v cung cấp báo giá kế hoạch thuốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp thuốc

Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương trân trọng cảm ơn Quý đơn vị đã hợp tác với Viện trong thời gian qua.

Hiện nay Viện đang thực hiện lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026. Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương kính mời các đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp báo giá cho các danh mục thuốc tại Phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

1. Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
2. Thời hạn nhận báo giá: Trước 17h00 ngày 23/9/2025, các báo giá nhận được sau thời điểm này sẽ không được xem xét.
3. Yêu cầu báo giá:
 - Về giá: Giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển và giao hàng.
 - Về hiệu lực báo giá: Tối thiểu 06 tháng kể từ ngày phát hành.
 - Về danh mục thuốc và tiêu chí kỹ thuật: Nhà cung cấp tham khảo tại Phụ lục đính kèm.

4. Hình thức gửi báo giá:

Quý đơn vị gửi bản cứng (ký, đóng dấu, đính kèm bản sao giấy phép kinh doanh đóng dấu của Quý Công ty) dưới hình thức gửi trực tiếp hoặc theo đường bưu điện (thời gian Viện nhận được báo giá phải theo đúng yêu cầu tại nội dung công văn này) kèm theo bản mềm excell gửi qua email: nghepvduoc@nihbt.org.vn.

5. Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược (tầng 2, Nhà H) hoặc phòng Văn thư (tầng 1, Nhà H), Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương, Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

6. Cần tìm hiểu thêm thông tin xin liên hệ: DSCK2. Nguyễn Duy Tân (SĐT: 0988061319).

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Truyền thông, Website của Viện;
- Lưu: VT, KD. Tân (3b)



Nguyễn Hà Thanh

PHỤ LỤC. DANH SÁCH CÁC THUỐC XIN BẢO GIÁ
(Kèm theo công văn số 1178/H-TM ngày 04 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
Gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị						
1	Amlodipin	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên
2	Amoxicillin; Acid clavulanic	BDG	500 mg; 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
3	Anidulafungin	BDG	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
4	Atorvastatin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên
5	Ceftazidim; avibactam	BDG	2g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
6	Cefuroxim	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên
7	Ciclosporin	BDG	100mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
8	Clopidogrel	BDG	75mg	Uống	Viên	Viên
9	Esomeprazol	BDG	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
10	Esomeprazol	BDG	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
11	Fenofibrat	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên
12	Filgrastim	BDG	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
13	Gabapentin	BDG	300mg	Uống	Viên	Viên
14	Gliclazid	BDG	60mg	Uống	Viên	Viên
15	Gliclazid	BDG	30mg	Uống	Viên	Viên
16	Imatinib	BDG	100mg	Uống	Viên	Viên
17	Levofloxacin	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên
18	Metformin hydrochlorid	BDG	850mg	Uống	Viên	Viên
19	Methylprednisolon	BDG	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
20	Methylprednisolon	BDG	16mg	Uống	Viên	Viên
21	Methylprednisolon	BDG	4mg	Uống	Viên	Viên
22	Moxifloxacin	BDG	400mg	Uống	Viên	Viên
23	Pegfilgrastim	BDG	6mg/0,6ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
24	Perindopril arginin	BDG	5 mg	Uống	Viên	Viên
25	Pregabalin	BDG	75mg	Uống	Viên	Viên
26	Ruxolitinib	BDG	20mg	Uống	Viên	Viên
27	Salbutamol	BDG	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi
28	Salbutamol	BDG	2,5mg/2,5ml	khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi
29	Tigecyclin	BDG	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
Gói thầu thuốc Generic						
30	Acalabrutinib	1	100mg	Uống	Viên	Viên
31	Acetylcystein	4	2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
32	Acetylcystein	4	200 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
33	Acetylcystein	4	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
34	Acetylleucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên
35	Acid alpha lipoic	4	300mg	Uống	Viên	Viên
36	Acid alpha lipoic	4	200mg	Uống	Viên	Viên
37	Acid ascorbic; Cupric oxide; Manganese sulfate; Selenium; Tocopherol acetate; Zinc oxide; β-carotene	2	250mg+1.252mg+4.613mg+ 15mcg+200mg+9.337mg+10 mg	Uống	Viên	Viên
38	Acid folic, Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	5	350µg (mcg)+ 100mg	Uống	Viên	Viên
39	Acid folic, Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxid polymaltose)	4	500mcg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
40	Acid folic; Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt ascorbat)	5	1,5mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
41	Acid tranexamic	1	500 mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
42	Acid tranexamic	1	250 mg	Uống	Viên	Viên
43	Acyclovir	2	200mg	Uống	Viên	Viên
44	Albumin	2	20%/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
45	Almagat	2	1,5g/15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
46	Alpha chymotrypsin	4	4200 IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
47	Alpha chymotrypsin	4	21microkats	Uống	Viên	Viên
48	Amoxicillin; Acid clavulanic	1	875mg; 125mg	Uống	Viên	Viên
49	Amoxicillin; Acid clavulanic	1	250 mg; 31,25 mg	Uống	bột/cốm/hạt pha uống	Gói
50	Amphotericin B	5	5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid	Chai/Lọ/Ống/Túi
51	Anagrelide	1	0.5mg	uống	Viên	Viên
52	Anidulafungin	2	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
53	Apixaban	2	5mg	Uống	Viên	Viên
54	Arginin aspartat	4	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
55	Arginin hydroclorid	4	400mg	Uống	Viên	Viên
56	Arginin hydroclorid	4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
57	Aspirin	1	100mg	Uống	Viên	Viên
58	Aspirin	2	81mg	Uống	Viên	Viên
59	Axit glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat); DL-Methionine; Glycin	4	25mg+25mg+25mg	Uống	Viên	Viên
60	Azacitidin	5	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
61	Azathioprin	4	50mg	Uống	Viên	Viên
62	Azathioprin	4	25mg	Uống	Viên	Viên
63	Betahistine dihydrochlorid	1	24mg	Uống	Viên	Viên
64	Bismuth subsalicylate	2	262,5mg	Uống	Viên	Viên
65	Brentuximab Vedotin	1	50 mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
66	Bromelain	4	50 F.I.P Units	Uống	Viên	Viên
67	Budesonide	1	500mcg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi
68	Butamirat citrat	1	7,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
69	Calci (dưới dạng calci carbonat); Cholecalciferol	4	600mg + 0,01mg	Uống	Viên	Viên
70	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat); Thiamin hydroclorid; Riboflavin natri phosphat; Nicotinamid; Pyridoxin hydroclorid; Vitamin B5 (Dexpanthenol); Cholecalciferol (Vitamin D3); Alpha tocopheryl acetat; Lysin hydroclorid	4	(65mg, 1,5mg, 1,75mg, 10mg, 3mg, 5mg, 200IU, 7,5mg, 150mg)/7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
71	Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline); Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline); Vitamin D3; Vitamin K1	1	120mg; 55mg; 2mcg; 8mcg	Uống	Viên	Viên
72	Cao khô lá bạch quả	2	120mg	Uống	Viên nang	Viên
73	Casprofungin	1	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
74	Caspofungin	1	70mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
75	Cefixim	1	200mg	Uống	Viên	Viên
76	Cefixim	4	200mg	Uống	Viên	Viên
77	Cefprozil	1	500mg	Uống	Viên	Viên
78	Ceftazidim + Avibactam	2	2g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
79	Ceftibuten	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên
80	Cefuroxim	3	500mg	Uống	Viên	Viên
81	Ciclosporin	1	100mg	Uống	Viên	Viên
82	Cinnarizin	1	25mg	Uống	Viên	Viên
83	Ciprofloxacin	1	0,3%/5ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
84	Cisplatin	2	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
85	Cloramphenicol + Dexamethason natri phosphat + Naphazolin nitrat + Vitamin B2	4	20mg + 5mg + 2,5mg + 0,2mg/5mL	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
86	Cyclophosphamid	4	50mg	Uống	Viên	Viên
87	Cytarabin	1	50mg/ml x 10 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
88	Dabigatran etexilate	4	150mg	Uống	Viên	Viên
89	Daratumumab	5	20mg/ml x 20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
90	Daratumumab	5	20mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
91	Daurorubicin	2	20mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
92	Deferasirox	4	500 mg	Uống	Viên	Viên
93	Deferasirox	1	125mg	Uống	Viên	Viên
94	Deferasirox	4	250 mg	Uống	Viên	Viên
95	Deferasirox	1	180 mg	Uống	Viên	Viên
96	Deferasirox	1	360 mg	Uống	Viên	Viên
97	Deferipron	4	500mg	Uống	Viên	Viên
98	Defibrotile	5	200mg/2,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
99	Deflazacort	1	6mg	Uống	Viên	Viên
100	Dexamethason	4	0.5mg	Uống	Viên	Viên
101	Dexketoprofen	1	25mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
102	Dexlansoprazol	4	60mg	Uống	Viên nang	Viên
103	Dexlansoprazol	2	30 mg	Uống	Viên nang	Viên
104	Diosmin	1	600mg	Uống	Viên	Viên
105	Diphenhydramin hydrochlorid	1	10mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
106	Doxorubicin hydrochlorid	2	20mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid	Chai/Lọ/Ống/Túi
107	Eltrombopag	1	25mg	Uống	Viên	Viên
108	Entecavir	1	0,5mg	Uống	Viên	Viên
109	Esomeprazol	1	40mg	Uống	Viên	Viên
110	Este etyl axit omega-3 90	1	1000mg	Uống	Viên nang	Viên
111	Etoposid	4	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
112	Ezetimibe; Simvastatin	1	10mg; 40mg	Uống	Viên	Viên
113	Febuxostat	1	120mg	Uống	Viên	Viên
114	Febuxostat	4	40mg	Uống	Viên	Viên
115	Filgrastim	1	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
116	Filgrastim	4	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
117	Fluconazol	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên
118	Fludarabin phosphat	5	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
119	Gemcitabin	1	200mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
120	Glutathion	1	600mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
121	Hydroxyurea	2	500mg	Uống	Viên	Viên
122	Ibrutinib	1	140mg	Uống	Viên	Viên
123	Ibuprofen	4	400mg	Uống	Viên	Viên
124	Idarubicin hydrochlorid	1	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
125	Idarubicin hydrochlorid	1	5mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
126	Ifosfamid	1	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
127	Insulin aspart (rDNA)	1	300U/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
128	Isavuconazol	1	100mg	Uống	Viên	Viên
129	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên
130	Ketoprofen	4	50mg	Uống	Viên	Viên
131	L - Histidine hydrochloride hydrate; L - Isoleucine; L - Leucine; L - Lysine hydrochloride; L - Methionine; L - Phenylalanine; L - Threonine; L - tryptophan; L - Valine	4	216,2mg; 203,9mg; 320,3mg; 291mg; 320,3mg; 320,3mg; 145,7 mg; 72,9 mg; 233mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Viên
132	Lactobacillus acidophilus	4	$\geq 10^8$ CFU, 1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
133	Lactulose	1	(10g/15ml)x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
134	Lansoprazol	1	30mg	Uống	Viên	Viên
135	L-Arginin Hydrochlorid	4	1000mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
136	L-Arginin L-glutamat	4	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
137	L-asparaginase	1	10.000IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
138	Lenalidomid	2	25mg	Uống	Viên	Viên
139	Lenalidomid	2	10 mg	Uống	Viên	Viên
140	Levetiracetam	1	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
141	L-Lysin HCL,Vitamin B1,Vitamin B6,Vitamin B12	4	300mg; 20mg; 20mg; 15mc	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
142	L-ornithin L-aspartat	4	2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
143	L-ornithin- L-aspartat	2	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
144	L-ornithin- L-aspartat	4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
145	L-ornithin- L-aspartat	1	5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
146	Melphalan	5	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
147	Mercaptopuril	2	50mg	Uống	Viên	Viên
148	Metformin hydrochlorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên
149	Methotrexat	5	1000mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
150	Methylprednisolon	4	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
151	Micafungin natri	1	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
152	Mometason Furoat	2	27mg/10ml x 30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
153	Mycophenolate mofetil	1	500mg	Uống	Viên	Viên
154	Natri clorid	4	0,9%, 100ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi
155	Natri clorid 10%	4	5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
156	Natri clorid 3%	4	100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
157	Nifedipin	2	20mg	Uống	Viên	Viên
158	Nilotinib	1	200mg	Uống	Viên	Viên
159	Omeprazol + Natri bicarbonat	2	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên
160	Omeprazol + Natri bicarbonat	2	40mg + 1680mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
161	Ondansetron	1	8mg	Uống	Viên	Viên
162	Pantoprazol	1	20mg	Uống	Viên	Viên
163	Pantoprazol	2	40mg	Uống	Viên	Viên
164	Paracetamol	1	1g/6,7ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
165	Paracetamol	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
166	Paracetamol	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
167	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
168	Paracetamol; Caffeine	1	500mg + 50mg	Uống	Viên sủi	Viên
169	Paracetamol; Codein phosphat hemihydrat	4	500mg+30mg	Uống	Viên	Viên
170	Pegaspargase	5	3750IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
171	Pembrolizumab	1	100 mg/4 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
172	Phospholipid đậu nành	5	600 mg	Uống	Viên	Viên
173	Phospholipid đậu nành	4	350mg	Uống	Viên	Viên
174	Phospholipid đậu nành	5	450mg	Uống	Viên	Viên
175	Phytomenadion (Phytonadion)	4	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
176	Piracetam	1	2,4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
177	Piracetam	4	2.4g/5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
178	Piracetam	4	800mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
179	Posaconazol	5	4,2g/105ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
180	Posaconazol	4	4,2g/ 105ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
181	Povidon iod	1	1% (w/v)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
182	Povidon iod	4	10% kl/tt	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
183	Propofol	1	1%/20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
184	Rosuvastatin	1	5mg	Uống	Viên	Viên
185	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	2	50mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
186	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	2	10mg/ml x 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
187	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	4	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
188	Sắt nguyên tố (Dưới dạng Polysaccharide iron complex)	1	100mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
189	Sắt nguyên tố (Dưới dạng Polysaccharide iron complex)	1	150mg	Uống	Viên	Viên
190	Sắt nguyên tố (Dưới dạng Polysaccharide iron complex)	4	150mg	Uống	Viên	Viên
191	Sắt protein succinylat	4	53,3mg/mlx 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
192	Sắt sucrose (hay dextran)	1	100 mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
193	Sắt sulfate; Folic acid; Ascorbic acid; Thiamin mononitrat; Riboflavin; Pyridoxin HCl; Nicotinamide	5	150mg+0,5mg+50mg+2mg+ 2mg+ 1mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên
194	Silymarin	4	400mg	Uống	Viên	Viên
195	Silymarin	1	140mg	Uống	Viên	Viên
196	Silymarin	5	140mg	Uống	Viên nang	Viên
197	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
198	Spiramycin; Metronidazole	4	750.000IU+125mg	Uống	Viên	Viên
199	Sucralfat	4	1g	Uống	Viên	Viên
200	Terpin codein	4	100mg, 15mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
201	Thalidomid	2	50mg	Uống	Viên	Viên
202	Thymomodulin	4	60mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
203	Thymomodulin	4	120 mg	Uống	Viên	Viên
204	Thymomodulin	4	80mg	Uống	Viên	Viên
205	Tigecyclin	2	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
206	Tiropamid hydroclorid	2	100mg	Uống	Viên	Viên
207	Tofisopam	4	50mg	Uống	Viên	Viên
208	Tretinoin	4	10mg	Uống	Viên	Viên
209	Trimebutine maleat	2	300mg	Uống	Viên	Viên
210	Ubidecarenon	5	100mg	uống	Viên nang	Viên
211	Ubidecarenon	4	50mg	Uống	Viên nang	Viên
212	Ursodeoxycholic acid	4	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
213	Ursodeoxycholic acid	1	500 mg	Uống	Viên	Viên
214	Ursodeoxycholic Acid	1	300mg	Uống	Viên nang	Viên
215	Vi khuẩn bất hoạt Lactobacillus LB (Lactobacillus delbrueckii); môi trường nuôi cấy lên men trung tính	1	10 tỷ + 150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
216	Vinblastin	5	10mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
217	Vincristin	2	1mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
218	Vitamin C	4	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
219	Vitamin C (Acid ascorbic) Vitamin B1 (Thiamin HCl) Vitamin B2 (Riboflavin natri phosphat) Vitamin B5 (Calci pantothenat) Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) Vitamin PP (Nicotinamid)	4	(1,8g + 90mg + 54mg + 54mg + 36mg + 72mg)/90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
220	Vitamin C (Acid ascorbic) Vitamin B1 (Thiamin nitrat) Vitamin B2 (Riboflavin) Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) Vitamin PP (Nicotinamid)	4	100mg+15mg+10mg+5mg+50mg	Uống	Viên nang	Viên
221	Vitamin C (Acid ascorbic); Đồng (dưới dạng Cupric oxide) + Manganese (dưới dạng Manganese sulfate) + Selenium + Vitamin E (dưới dạng Tocopherol acetate ; Kẽm (dưới dạng Zinc oxide) + β-carotene	2	250mg + 1mg + 1,5mg + 15mcg + 200IU + 7,5mg +3mg	Uống	Viên nang	Viên
222	Voriconazol	1	200mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
223	Voriconazol	5	200mg	Uống	Viên	Viên
224	Voriconazol	1	50mg	Uống	Viên	Viên
225	Yếu tố IX	5	250IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
226	Yếu tố VIII	5	500IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
227	Yếu tố VIII	5	250IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi

Danh sách gồm 227 danh mục./.